

Số: 1921 /QĐ-UBND

Cần Thơ, ngày 31 tháng 8 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh khoản 4, khoản 11, khoản 13, khoản 14 Điều 1 và Phụ lục II tại Quyết định số 864/QĐ-UBND ngày 22 tháng 4 năm 2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình dự án Kè chống sạt lở bờ sông tại vị trí có nguy cơ sạt lở nguy hiểm tại khu vực ngã ba sông Ô Môn và Rạch Tra, xã Thới Thạnh, huyện Thới Lai

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 1980/TTr-SNN&PTNT ngày 13 tháng 8 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh khoản 4, khoản 11, khoản 13, khoản 14 Điều 1 và Phụ lục II tại Quyết định số 864/QĐ-UBND ngày 22 tháng 4 năm 2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình dự án Kè chống sạt lở bờ sông tại vị trí có nguy cơ sạt lở nguy hiểm tại khu vực ngã ba sông Ô Môn và Rạch Tra, xã Thới Thạnh, huyện Thới Lai, với các nội dung cụ thể như sau:

1. Điều chỉnh khoản 4 Điều 1:

“4. Nội dung và qui mô đầu tư:

- Xây dựng mới tuyến Kè chống sạt lở bờ sông tại vị trí có nguy cơ sạt lở nguy hiểm tại khu vực ngã ba sông Ô Môn và Rạch Tra có chiều dài 728m, với phương án tuyến như sau:

+ Đoạn kè 1 phương án kè kiên cố BTCT dài 430m, giới hạn như sau:

. Điểm đầu: kênh Rạch Tra (điểm cuối chùa PhêSaChaVonNa Rạch Tra).

. Điểm cuối: giáp trường tiểu học Thới Thạnh.

+ Đoạn kè 2 phương án Kết cấu kè dạng bán kiên cố hệ khung dầm, mái kè bằng thảm đá dày 30cm dài 298m, giới hạn như sau:

. Điểm đầu: điểm cuối chùa PhêSaChaVonNa Rạch Tra.

. Điểm cuối: giáp cống Rạch Tra.”

2. Điều chỉnh khoản 11 Điều 1:

“11. Phương án xây dựng:

a) Đoạn kè 1 phương án kè kiên cố BTCT dài 430m.

- Vị trí công trình: xây dựng mới tuyến Kè chống sạt lở bờ sông tại vị trí có nguy cơ sạt lở nguy hiểm tại khu vực ngã ba sông Ô Môn và Rạch Tra có chiều dài 430m, được giới hạn như sau:

+ Điểm đầu: kênh Rạch Tra (điểm cuối chùa PhêSaChaVonNa Rạch Tra).

+ Điểm cuối: giáp Trường Tiểu học Thới Thạnh.

- Quy mô và thông số kỹ thuật chính của công trình:

* Phần kè:

- *Tường kè:*

+ Cao trình đỉnh tường kè: +2,70m.

+ Cao trình đáy tường kè: +0,00m.

+ Kết cấu bằng BTCT M250 cao 2,3m, chiều dày đỉnh tường 40cm, chiều dày trung bình thân tường 36cm.

+ Bản chống: bằng BTCT chiều dày 25cm.

+ Bản đáy: rộng 250cm, dày 40cm.

+ Tường kè được chia thành các đơn nguyên nhỏ, giữa các đơn nguyên bố trí các khe lún rộng 2cm giữa các khe lún chèn bao tải nhựa đường.

+ Xử lý nền: bằng cọc BTCT kích thước (35x35x2680)cm, gồm 02 hàng cọc, một hàng xiên và 01 hàng đứng, khoảng cách cọc trong hàng khoảng 1,85m. Dưới bản đáy kè gia cố cừ tràm $\text{Øngon} \geq 4,2\text{cm}$, $L = 4,7\text{m}$, mật độ đóng 25cây/m².

+ Hệ thống thoát nước thân kè: sử dụng ống PVC Ø90 đục lỗ quanh ống để thu nước và kết hợp ống PVC Ø60 để thoát nước ra ngoài.

- *Chân kè và mái kè:*

+ Cao trình chân kè: +0,40m.

+ Kết cấu gia cố mái bằng thảm đá, tính từ cơ kè, tại những vị trí dòng chảy gây xói lở lớn sẽ gia cố thêm bao tải cát với mái $m=3,0$, sử dụng loại thảm là (5,0x2,0x0,3)m. Bên dưới gia cố bằng vải địa kỹ thuật TS65 (hoặc các loại vải có chỉ tiêu kỹ thuật tương đương).



- *Đỉnh kè*: Phía trên đỉnh tường kè bố trí hệ thống lan can bằng thép mạ kẽm nhúng nóng với hàm lượng kẽm 95% gồm các trụ lan can được làm bằng thép tấm dày 10mm khoảng cách bố trí các trụ lan can trung bình 2,85m. Giữa các trụ lan can là hệ thanh lan can Ø60mm bằng thép dày 2,6mm mạ kẽm.

- *Via hè*: lát bằng gạch block, phía dưới lớp gạch là lớp bê tông lót đá 4x6 M150 dày 10cm và vữa lót M75 dày 5cm. Tạo độ dốc thoát nước via hè 2% hướng về phía sông. Chiều rộng via hè trung bình từ 2,0m.

- *Cầu thang*: Để tạo điều kiện cho dân lên xuống được dễ dàng, không ảnh hưởng đến chất lượng công trình, toàn tuyến kè bố trí 02 vị trí cầu thang lên xuống với khoảng cách trung bình 250m/01 cầu thang.

* Hệ thống giao thông:

- Đường giao thông sau kè:

+ Chiều rộng mặt đường: $B = 4,0\text{m}$.

+ Kết cấu mặt đường (tính từ trên xuống):

. Lớp 1 : Mặt đường bê tông cốt thép đá 1x2 M250, dày 12cm.

. Lớp 2 : Trãi lớp cao su đen ngăn cách.

. Lớp 3 : Lớp đá 1x2 dày 12cm.

. Lớp 4 : Đắp cát nền đường đầm chặt $K \geq 0,95$.

* Hệ thống thu và thoát nước:

- Hệ thống mương thoát nước: Hệ thống mương thoát nước được bố trí dọc theo tuyến kè phía sau công viên. Kết cấu bản đáy mương bằng tấm đan BTCT đá 1x2 M200 dày 8cm đổ tại chỗ, dưới tấm đan lót 01 lớp BT lót đá 4x6 M100 dày 10cm. Thành mương xây bằng gạch thẻ, trát vữa trong ngoài M75.

- Toàn tuyến kè bố trí 03 cửa xả bằng cống Ø600 và 01 cửa xả bằng cống Ø1000 bên ngoài có bố trí nắp van ngăn triều.

b) Đoạn kè 2 phương án Kết cấu kè dạng bán kiên cố hệ khung dầm, mái kè bằng thảm đá dày 30cm dài 298m:

- Vị trí công trình: điều chỉnh bổ sung hạng mục tuyến kè bán kiên cố và nâng cấp tuyến đường giao thông nông thôn thuộc công trình Kè chống sạt lở bờ sông tại vị trí có nguy cơ sạt lở nguy hiểm tại khu vực ngã ba sông Ô Môn và Rạch Tra có chiều dài khoảng 298m, cụ thể như sau:

+ Điểm đầu: điểm cuối Chùa PhêSaChaVonNa Rạch Tra giáp dự án.

+ Điểm cuối: giáp cống Rạch Tra.

- Quy mô và thông số kỹ thuật chính của công trình:

* Phần kè: Kết cấu kè dạng bán kiên cố hệ khung dầm, mái kè bằng thảm đá dày 30cm.

- Đỉnh kè:

+ Cao trình đỉnh kè: +2,50m.

+ Dầm đỉnh: kết cấu bằng BTCT M250 hình dạng chữ T lật ngược, kích thước cao 80cm; cánh rộng 50cm, dày 40cm; thân dày 20cm, trên nền cừ tràm dài 4,7m đường kính ngọn $\geq 4,2$ cm mật độ cừ 25 cây/m²

+ Trên đỉnh kê gắn lan can thép để đảm bảo an toàn.

- Chân kê:

+ Dầm chân: kết cấu bằng BTCT M250 kích thước (50x35)cm, trên hàng cọc BTCT kích thước (0,3x0,3x 11,7)m, khoảng cách các cọc trung bình 3,3m.

+ Phía ngoài dầm bố trí rọ đá kích thước (1,0x1,0)m đặt trên nền cừ tràm dài 4,7m đường kính ngọn $\geq 4,2$ cm, mật độ 25 cây/m²

- Mái kê:

+ Dầm mái kê: kết cấu bằng BTCT M250 kích thước (30x30)cm liên kết giữa dầm chân và dầm đỉnh kê, khoảng cách 6m/dầm.

+ Từ cao trình +2,10 đến -0,12: Mái có hệ số mái $m=1,5$ với kết cấu mái là thảm đá dày (5x2x0,3)m trên lớp vải địa kỹ thuật, tại vị trí mái không đạt $m=1,5$ tiến hành thả bao tải cát trước khi thả thảm đá.

+ Phía ngoài chân kê từ cao trình -0,12 trở xuống lòng kênh: trải thảm đá bảo vệ chống xói dày 30cm trên lớp vải địa kỹ thuật với hệ số mái ≥ 2 , chiều dài thảm đá 4-6m. Tại vị trí mái không đạt $m=2$ tiến hành thả bao tải cát trước khi thả thảm đá.

* Đường giao thông sau kê:

- Bề rộng mặt đường: 4m,

- Cao độ mặt đường: +2,10.

- Độ dốc mặt đường: 1%

- Kết cấu mặt đường:

+ Lớp 1: Mặt đường BTCT đá 1x2 M250, dày 10cm.

+ Lớp 2: Lớp cao su ngăn cách.

+ Lớp 3: Cấp phối đá dăm loại 2 dày 15cm.

+ Lớp 4: Vải địa kỹ thuật tương đương TS20.

+ Lớp 5: Nền tự nhiên (cát san lấp) đảm bảo $K \geq 0,9$

3. Điều chỉnh khoản 13 Điều 1:

“13. Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư: thực hiện phương châm “Nhà nước và Nhân dân cùng làm”.

4. Điều chỉnh khoản 14 Điều 1:

“14. Tổng mức đầu tư dự án: 49.426.712.658 đồng (Bốn mươi chín tỷ, bốn trăm hai mươi sáu triệu, bảy trăm mười hai nghìn, sáu trăm năm mươi tám đồng). Trong đó:

a) Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư : 0 đồng;

- | | |
|-----------------------------------|------------------------|
| b) Chi phí xây dựng | : 45.122.794.000 đồng; |
| c) Chi phí quản lý dự án | : 800.396.324 đồng; |
| d) Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng | : 2.578.406.136 đồng; |
| đ) Chi phí khác | : 900.055.197 đồng; |
| e) Chi phí dự phòng | : 25.061.000 đồng.” |

5. Điều chỉnh Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định số 864/QĐ-UBND ngày 22 tháng 4 năm 2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố, chi tiết theo Phụ lục II đính kèm.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký; những nội dung còn lại đã được phê duyệt tại Quyết định số 864/QĐ-UBND ngày 22 tháng 4 năm 2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố không thay đổi.

Điều 3. Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giám đốc Sở kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Xây dựng, Giám đốc Kho bạc Nhà nước Cần Thơ, Chi cục Trưởng Chi cục Thủy lợi và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- UBND TP (1AC);
- VP UBND TP (3D);
- Công TTĐT TP;
- Lưu VT, LHS

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Ngọc Hè



PHỤ LỤC II**TỔNG MỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH**

(Kèm theo Quyết định số: 1921/QĐ-UBND ngày 31 tháng 8 năm 2021
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

STT	KHOẢN MỤC CHI PHÍ	KÍ HIỆU	CHI PHÍ SAU THUẾ (đồng)
1	Chi phí xây dựng	G_{XD}	45.122.794.000
1.1	Chi phí xây dựng theo hợp đồng ký kết (đoạn kè kiên cố BTCT)		39.607.388.000
1.2	Chi phí xây dựng phát sinh (đoạn kè bán kiên cố)		5.515.406.000
2	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư		
3	Chi phí quản lý dự án	G_{QLDA}	800.396.324
4	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	G_{TV}	2.578.406.136
	Giai đoạn lập dự án		
4.1	Chi phí khảo sát địa hình + địa chất + thủy văn giai đoạn lập dự án	G _{TV1}	179.389.000
4.2	Chi phí lập Báo cáo nghiên cứu khả thi	G _{TV3}	274.912.000
4.3	Chi phí thẩm tra báo cáo nghiên cứu khả thi	G _{TV4}	53.513.000
	Giai đoạn lập thiết kế bản vẽ thi công		
4.4	Chi phí khảo sát, lập thiết kế bản vẽ thi công		868.171.000
4.4.1	Chi phí khảo sát địa hình + địa chất công trình giai đoạn TKBVTC	G _{TV5}	123.428.000
4.4.2	Chi phí lập thiết kế bản vẽ thi công	G _{TV6}	744.743.000
4.5	Chi phí khảo sát, lập thiết kế bản vẽ thi công điều chỉnh		121.467.314
4.5.1	Chi phí khảo sát địa hình giai đoạn lập điều chỉnh TKBVTC	G _{TV7}	14.964.824
4.5.2	Chi phí lập thiết kế bản vẽ thi công điều chỉnh	G _{TV8}	106.502.490
4.6	Chi phí thẩm tra thiết kế xây dựng và dự toán xây dựng công trình		104.961.000
4.6.1	Chi phí thẩm tra thiết kế xây dựng	G _{TV9}	53.408.000
4.6.2	Chi phí thẩm tra dự toán	G _{TV10}	51.553.000
4.7	Chi phí thẩm tra thiết kế xây dựng và dự toán xây dựng công trình giai đoạn điều chỉnh thiết kế bản vẽ thi công		14.726.134
4.7.1	Chi phí thẩm tra thiết kế xây dựng	G _{TV11}	7.500.952
4.7.2	Chi phí thẩm tra dự toán	G _{TV12}	7.225.182



STT	KHOẢN MỤC CHI PHÍ	KÍ HIỆU	CHI PHÍ SAU THUẾ (đồng)
4.8	Chi phí giám sát thi công xây dựng		961.266.688
4.8.1	Chi phí giám sát xây dựng hạng mục đoạn kè kiên cố BTCT (theo hợp đồng ký kết)	GTV13	843.237.000
4.8.2	Chi phí giám sát xây dựng hạng mục đoạn kè bán kiên cố phát sinh	GTV14	118.029.688
5	Chi phí khác	GK	900.055.197
5.1	Chi phí bảo hiểm công trình	GK1	396.073.000
5.2	Chi phí thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi	GK2	5.561.592
5.3	Chi phí thẩm định thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng	GK4	10.419.784
5.4	Chi phí kiểm toán	GK5	246.168.432
5.5	Chi phí thẩm định dự toán	GK6	10.047.648
5.6	Chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán	GK7	141.782.741
5.7	Chi phí rà soát bom mìn, vật nổ	GK8	90.002.000
6	Chi phí dự phòng		25.061.000
6.1	Chi phí dự phòng do yếu tố phát sinh	GDP1	25.061.000
	Tổng cộng	GXDCT	49.426.712.658
	Làm tròn		49.426.713.000

